

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015**

Hà nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
CHO QUÝ III KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2015**



Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc (sau đây gọi tắt là 'Công ty') đệ trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính tổng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông	: Hồ Huy	Chủ tịch
Ông	: Hồ Chương	Phó Chủ tịch
Ông	: Mai Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	: Hồ Quốc Phi	Thành viên
Ông	: Đỗ Văn Thắng	Thành viên
Ông	: Lê Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông	: Mai Hà Thanh Hùng	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông	: Hồ Chương	Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Mai Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông	: Nguyễn Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban kiểm soát bao gồm:

Bà	: Vũ Thị Thanh Mai	Trưởng ban
Ông	: Huỳnh Kim Ngọc	Thành viên
Ông	: Tiêu Văn Hòa	Thành viên
Bà	: Phạm Thị Thanh Phương	Thành viên
Ông	: Vũ Thanh Hải	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 9 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ tài chính kết thúc 30/09/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

THAY MẶT VÀ ĐẠI DIỆN BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC


HỒ CHƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		518,553,440,967	457,364,444,777
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	28,108,280,458	31,233,786,905
111	1. Tiền		28,108,280,458	31,233,786,905
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	42,000,000	42,000,000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		346,000,000	346,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(304,000,000)	(304,000,000)
130	III. Các khoản phải thu		485,478,740,577	420,325,420,029
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	44,409,677,683	50,958,286,450
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8,206,978,145	3,407,340,330
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		22,650,000,000	11,650,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác		445,748,670,492	389,846,378,992
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35,536,585,743)	(35,536,585,743)
140	IV. Hàng tồn kho	V.5	1,653,282,077	2,094,728,705
141	1. Hàng tồn kho		1,653,282,077	2,094,728,705
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3,271,137,855	3,668,509,138
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.6	2,371,137,855	2,114,366,738
155	5. Tài sản ngắn hạn khác	V.7	900,000,000	1,554,142,400
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		740,745,871,863	817,343,748,257
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		48,215,000,000	48,215,000,000
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		48,215,000,000	48,215,000,000
220	II. Tài sản cố định		230,014,395,271	300,147,556,629
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.8	217,161,755,285	248,032,981,961
222	- Nguyên giá		439,260,350,890	444,584,359,306
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(222,098,595,605)	(196,551,377,345)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.9	12,852,639,986	52,114,574,668
225	- Nguyên giá		32,555,964,051	84,524,098,608
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19,703,324,065)	(32,409,523,940)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	-	-
228	- Nguyên giá		78,897,000	78,897,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(78,897,000)	(78,897,000)
240	III. Bất động sản đầu tư	V.11	179,473,282,356	182,447,977,647
241	- Nguyên giá		198,313,019,200	198,313,019,200
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,839,736,844)	(15,865,041,553)
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		251,964,337,029	251,964,337,029
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.12	194,906,708,448	194,906,708,448
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.13	79,000,000,000	79,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18,546,000,000	18,546,000,000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(40,488,371,419)	(40,488,371,419)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		31,078,857,207	34,568,876,952
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.16	24,267,886,449	27,782,268,259
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		4,636,828,358	5,269,123,135
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	4. Tài sản dài hạn khác		2,174,142,400	1,517,485,558
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		1,259,299,312,830	1,274,708,193,034

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300=310+330)		749,987,783,116	738,135,549,516
310	I. Nợ ngắn hạn		360,627,586,815	309,361,317,667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.17	17,017,024,790	11,491,467,003
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		710,925,193	1,099,958,532
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		725,092,853	5,997,587,653
314	4. Phải trả người lao động		4,291,933,332	4,879,360,386
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.18	7,063,665,203	7,939,509,417
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		79,404,861,221	79,050,000,000
319	9. Phải trả ngắn hạn khác		150,832,732,235	134,793,304,535
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		96,376,556,091	63,281,837,244
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4,204,795,897	828,292,897
330	II. Nợ dài hạn		389,360,196,301	428,774,231,849
337	7. Phải trả dài hạn khác		280,229,079,717	267,868,924,843
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		109,131,116,584	160,905,307,006
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		509,311,529,714	536,572,643,518
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.24	509,311,529,714	536,572,643,518
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		486,253,320,000	486,253,320,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		486,253,320,000	486,253,320,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
415	5. Cổ phiếu quỹ		(12,600,000,000)	(12,600,000,000)
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		28,214,045,652	23,214,045,652
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7,444,164,062	39,705,277,866
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		7,377,414,088	3,330,078,187
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		66,749,974	36,375,199,679
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,259,299,312,830	1,274,708,193,034

Người lập biên

Kế toán trưởng

Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

LƯU CHƯƠNG



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

9 tháng năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		66,749,974	13,097,620,605
	2. Điều chỉnh các khoản		103,092,049,494	74,518,835,392
02	- Khấu hao TSCĐ	V.8.3, 10.11	56,351,084,760	56,050,398,314
03	- Các khoản dự phòng	VI.28, VI.30	-	4,112,777,130
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		29,015,545,629	(10,742,054,956)
06	- Chi phí lãi vay	VI.28	17,725,419,105	25,097,714,904
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		103,158,799,468	87,616,455,997
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(118,155,834,990)	(107,937,917,555)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		441,446,628	(3,523,422,680)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		232,746,706	159,912,953,354
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		3,257,610,693	23,471,305,957
13	- Tiền lãi vay đã trả		(18,222,003,550)	(24,474,187,692)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.19	(3,441,713,258)	-
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		(7,651,700,778)	(3,652,892,618)
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(40,380,649,081)	131,412,294,763
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác		-	(3,777,824,091)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	VI.31	5,823,033,083	19,840,817,158
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(38,871,733,800)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		53,000,000,000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,385,605,925	6,326,419,720
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		65,208,639,008	(16,482,321,013)

(Phần tiếp theo)

*Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp***BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP***(Theo phương pháp gián tiếp)**9 tháng năm 2015*

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		39,117,831,707	113,714,699,448
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(35,825,146,495)	(175,858,259,988)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(21,972,156,787)	(13,077,851,785)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(9,274,024,800)	(23,682,666,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(27,953,496,375)	(98,904,078,325)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3,125,506,448)	16,025,895,425
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		31,233,786,905	9,292,113,169
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		28,108,280,458	25,318,008,594

Người lập biên

Kế toán trưởng

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHƯƠNG



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	01/07/2015- 30/09/2015 VND	01/07/2014- 30/09/2014 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	170,696,042,680	165,368,316,572
02	2. Các khoản giảm trừ		738,615,700	905,462,595
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV		169,957,426,980	164,462,853,977
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	160,713,223,313	150,375,594,440
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		9,244,203,667	14,087,259,537
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	2,133,676,259	1,595,220,580
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	6,449,744,465	7,326,181,380
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		6,394,315,074	6,211,081,797
24	8. Chi phí bán hàng	VI.29	6,370,573,732	4,841,681,432
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.30	8,134,546,064	7,605,769,828
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(9,576,984,335)	(4,091,152,523)
31	11. Thu nhập khác	VI.31	3,624,374,762	10,344,018,718
32	12. Chi phí khác	VI.32	1,570,008,097	1,506,815,338
40	13. Lợi nhuận khác		2,054,366,665	8,837,203,380
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(7,522,617,670)	4,746,050,857
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.33	(341,674,881)	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(7,180,942,789)	4,746,050,857
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phần	VI.35		

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU

HỒ CHUÔNG



Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý III Năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mai Linh Miền Bắc, tiền thân là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ được chuyển đổi từ Công ty TNHH Mai Linh Hà Nội, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103000336 ngày 14 tháng 5 năm 2001. Các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là lần thứ 12 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 4 năm 2014.

Tên giao dịch : MAI LINH NORTH JOINT STOCK

Tên viết tắt : MAI LINH NORTH., JSC

Trụ sở chính : Lô C2C Cụm sản xuất Tiểu thủ công nghiệp và Công nghiệp nhỏ, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Tp. Hà Nội.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12 của Công ty là 486.253.320 đồng được chia thành 48.625.332 cổ phần. Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty có chi nhánh trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	1026 Tạ Quang Bửu, Phường 6, Quận 8, TP.HCM.
2	Chi nhánh Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh Đông Bắc Bộ	197 Huỳnh Tấn Phát, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TP.HCM.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 12, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty như sau:

- Kinh doanh bất động sản; Đầu tư xây dựng thủy điện;
- Khai thác vận hành dịch vụ với các khu chung cư cao tầng, tòa nhà văn phòng, khu đô thị;
- Vận tải hành khách bằng taxi; Kinh doanh vận tải theo tuyến cố định, theo hợp đồng, kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê ô tô; Cho thuê xe có động cơ; Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; Đại lý bán bảo hiểm;
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng; Đào tạo ngoại ngữ; Đào tạo dạy nghề nghiệp vụ taxi; Tư vấn du học;
- Dịch vụ giới thiệu việc làm; Đại lý dịch vụ viễn thông; Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Dịch vụ bến xe, bãi đỗ xe; Dịch vụ bán vé tàu thủy, tàu lửa; Đại lý vận tải; Kinh doanh xếp dỡ hàng hóa tại cảng, bến thủy nội địa; Đại lý vé máy bay trong nước và quốc tế;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, máy kéo, phương tiện xây dựng, phương tiện vận tải;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Dịch vụ du lịchữ hành nội địa và quốc tế;
- Đại lý và mua bán ô tô; Bán lẻ ô tô con; Đại lý bán lẻ xăng dầu; Các dịch vụ khác.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp cho Quý III kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn của Công ty được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc

Ban thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm niên độ kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05	năm
- Máy móc thiết bị quản lý	03 – 05	năm
- Phương tiện vận tải	06 – 09	năm
- Tài sản cố định khác	05	năm
- Tài sản cố định vô hình	05	năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư khác được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ các khoản đầu tư này phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí khác phát sinh có liên quan đến kết quả kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại Hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Chi phí đi vay trong kỳ là giá trị thuần của các khoản chi phí đi vay phải trả sau khi giảm trừ hỗ trợ lãi suất sau đầu tư từ Ngân hàng phát triển Việt Nam.

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

15. Công cụ tài chính

a. Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

b. Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

(Phần tiếp theo)

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt		166,971,937	27,628,819
Tiền gửi ngân hàng		27,941,308,521	31,206,158,086
Cộng	-	28,108,280,458	31,233,786,905
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Số lượng	Số lượng		
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn		346,000,000	346,000,000
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí		346,000,000	346,000,000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(304,000,000)	(304,000,000)
- Công ty CP Tài chính Dầu Khí		(304,000,000)	(304,000,000)
Cộng giá trị thuần	-	42,000,000	42,000,000
3. Phải thu khách hàng		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu khách hàng khác		44,409,677,683	50,958,286,450
Cộng	-	44,409,677,683	50,958,286,450
4. Các khoản phải thu khác		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải thu thuế GTGT được khấu trừ từ TSCĐ thuê tài chính		-	1,649,506,654
Phải thu tiền trả góp xe HTKD		28,463,866,005	31,661,105,267
Phải thu về khoản đầu tư Công ty CP Telin Vạn Hưon (*)		64,000,000,000	64,000,000,000
Phải thu các Cty trong nội bộ Mai Linh (*)		338,661,379,010	279,187,220,188
Các khoản phải thu khác		14,623,425,477	13,348,546,883
Cộng	-	445,748,670,492	389,846,378,992
5. Hàng tồn kho		Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa		1,647,645,732	2,002,365,069
Hàng hóa		5,636,345	92,363,636

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Cộng giá gốc hàng tồn kho	-	<u>1,653,282,077</u>	<u>2,094,728,705</u>
6. Chi phí trả trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Chi phí bảo hiểm		1,989,889,758	1,709,392,004
Chi phí chờ kết chuyển khác		381,248,097	404,974,734
Cộng	-	<u>2,371,137,855</u>	<u>2,114,366,738</u>
7. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		900,000,000	1,554,142,400
Cộng	-	<u>900,000,000</u>	<u>1,554,142,400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho năm tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

8 . Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Xe hợp tác kinh doanh	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
<i>Đơn vị tính: VND</i>							
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>							
Số đầu năm	260,000,000	331,030,070	183,264,932,602	259,052,412,458	1,600,984,176	75,000,000	444,584,359,306
Tăng trong kỳ							
- Mua sắm			24,414,740,021		52,672,727		24,467,412,748
- Tăng khác			24,066,871,431				24,066,871,431
- Chuyển từ TSCĐ Công ty/HTKD				69,744,385,564			69,744,385,564
<u>Giảm trong kỳ</u>							
- Thanh lý, nhượng bán			23,574,158,494	30,284,134,101			53,858,292,595
- Chuyển sang xe hợp tác KD/xe City			69,744,385,564				69,744,385,564
- Chuyển sang công cụ dụng cụ							
Số cuối kỳ	260,000,000	331,030,070	138,427,999,996	228,768,278,357	1,653,656,903	75,000,000	439,260,350,890
<u>Hao mòn TSCĐ</u>							
Số đầu năm	212,333,317	331,030,070	59,638,444,347	135,102,651,374	1,221,918,237	45,000,000	196,551,377,345
Tăng trong kỳ							
- Trích khấu hao TSCĐ	38,999,997		17,095,104,006	29,376,740,394	136,465,944	11,250,000	46,658,560,641
- Chuyển từ TSCĐ Công ty/HTKD			8,752,006,966	32,714,733,587			41,466,740,553
<u>Giảm trong kỳ</u>							
- Thanh lý, nhượng bán			9,826,147,129	20,037,202,218			29,863,349,347
- Chuyển sang xe hợp tác KD			32,714,733,587				32,714,733,587
- Chuyển sang công cụ dụng cụ							
- Chuyển sang TSCĐ thuê TC							
Số cuối kỳ	251,333,314	331,030,070	42,944,674,603	177,156,923,437	1,358,384,181	56,250,000	222,098,595,605
<u>Giá trị còn lại</u>							
Số đầu năm	47,666,683	-	123,626,488,255	123,949,761,084	379,065,939	30,000,000	248,032,981,961
Số cuối kỳ	8,666,686	-	95,483,325,393	51,611,354,920	295,272,722	18,750,000	217,161,755,285

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

9. Tài sản cố định thuê tài chính

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Phương tiện vận tải	Cộng TSCĐ thuê tài chính
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	84,524,098,608	84,524,098,608
Tăng trong kỳ		
- Thuê tài chính trong năm		
Giảm trong năm	(51,968,134,557)	(51,968,134,557)
Số cuối kỳ	32,555,964,051	32,555,964,051
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	32,409,523,940	32,409,523,940
Tăng trong kỳ	(2,034,178,138)	(2,034,178,138)
- Trích khấu hao TSCĐ	6,717,828,828	6,717,828,828
- Chuyển từ TSCĐ HH	(8,752,006,966)	(8,752,006,966)
Giảm trong năm	10,672,021,737	10,672,021,737
Số cuối kỳ	19,703,324,065	19,703,324,065
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	52,114,574,668	52,114,574,668
Số cuối kỳ	12,852,639,986	12,852,639,986

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

10. Tài sản cố định vô hình

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	78,897,000	78,897,000
Số cuối kỳ	78,897,000	78,897,000
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	78,897,000	78,897,000
Tăng trong năm		
- Trích khấu hao		
Số cuối kỳ	78,897,000	78,897,000
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm		
Số cuối năm	-	-

11. Bất động sản đầu tư

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Cộng
<u>Nguyên giá TSCĐ</u>		
Số đầu năm	198,313,019,200	198,313,019,200
Số cuối kỳ	198,313,019,200	198,313,019,200
<u>Hao mòn TSCĐ</u>		
Số đầu năm	15,865,041,553	15,865,041,553
Tăng trong năm	2,974,695,291	2,974,695,291
- Trích khấu hao	2,974,695,291	2,974,695,291
Giảm trong năm	-	-
Số cuối kỳ	18,839,736,844	18,839,736,844
<u>Giá trị còn lại</u>		
Số đầu năm	182,447,977,647	182,447,977,647
Số cuối kỳ	- 179,473,282,356	179,473,282,356

12. Đầu tư vào công ty con

	Số cuối năm Số lượng CP	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Giang		100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Bắc Ninh		100%	6,000,000,000	6,000,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Cty TNHH MTV Mai Linh Hải Dương	100%	11,100,000,000	11,100,000,000
Cty CP Mai Linh Hạ Long	75%	20,028,413,448	20,028,413,448
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Nam	100%	10,400,000,000	10,400,000,000
Cty TNHH Mai Linh Hải Phòng	100%	12,000,000,000	12,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hà Tĩnh	100%	11,116,295,000	11,116,295,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Hưng Yên	100%	4,000,000,000	4,000,000,000
Cty TNHH Mai Linh Nghệ An	93%	20,366,000,000	20,366,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Ninh Bình	100%	3,800,000,000	3,800,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Nam Định	100%	5,000,000,000	5,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Phú Thọ	100%	3,600,000,000	3,600,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Bình	100%	9,500,000,000	9,500,000,000
Cty CP Mai Linh Thủ Đức	87%	25,463,000,000	25,463,000,000
Cty TNHH Mai Linh Thanh Hóa	96%	38,733,000,000	38,733,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Thái Nguyên	100%	6,000,000,000	6,000,000,000
Cty TNHH MTV Mai Linh Vĩnh Phúc	100%	1,800,000,000	1,800,000,000
Cộng		194,906,708,448	194,906,708,448

13. Đầu tư vào cty liên kết, liên doanh

	Tỷ lệ lợi ích & Q. biểu quyết	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty Cổ phần Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên	29.48%	79,000,000,000	79,000,000,000
Cộng		79,000,000,000	79,000,000,000

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

14. Đầu tư dài hạn khác

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	0	18,546,000,000	18,546,000,000
Công ty CP Đầu tư Đô Thị Mai Linh Thăng Long		1,920,000,000	1,920,000,000
Công ty CP Mai Linh Đông Đô		16,626,000,000	16,626,000,000
Đầu tư dài hạn khác (cho vay dài hạn)			
Cty Cổ phần Tập đoàn Mai Linh			
Cộng		18,546,000,000	18,546,000,000

15. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác		40,488,371,419	40,488,371,419
Cty CP Mai Linh Nam Trung Bộ và Tây Nguyên		40,488,371,419	40,488,371,419
Cộng	-	40,488,371,419	40,488,371,419

16. Chi phí trả trước dài hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Nhà xưởng, kho tàng			
Chi phí thuê văn phòng bến bãi		359,401,795	2,668,183,041
Chi phí nhãn hiệu (1)		21,739,318,179	23,819,696,966
Trang thiết bị văn phòng, công cụ dụng cụ		246,708,057	129,517,397
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định		543,367,548	186,170,350
Chi phí trả trước dài hạn khác		1,379,090,870	978,700,505
Cộng	-	24,267,886,449	27,782,268,259

Ghi chú:

(1) Là chi phí nhãn hiệu thuê của Cty CP Tập đoàn Mai Linh trong 15 năm với tổng số tiền đã bao gồm thuế GTGT là 56.800.000.000 đồng, giá trị phân bổ từng năm là 3.442.424.242 đồng, không phụ thuộc vào số lượng xe kinh doanh.

17. Vay và nợ ngắn hạn

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng (1)			
Vay ngắn hạn cá nhân (2)		44,064,872,750	7,457,705,479
Vay ngắn hạn đơn vị TV (3)		26,800,000,000	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả		24,065,250,003	42,035,976,605
Nợ thuê tài chính đến hạn trả		1,446,433,338	13,788,155,160

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Cộng	-	96,376,556,091	63,281,837,244
------	---	----------------	----------------

18 . Phải trả người bán	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	VND	VND	
Phải trả nhà cung cấp vật tư, phụ tùng	4,206,325,571	5,043,111,233	
Phải trả nhà cung cấp phương tiện vận tải	10,402,500,000	4,830,000,000	
Phải trả nhà cung cấp xăng, dầu	1,224,911,229	573,411,400	
Phải trả nhà cung cấp khác	1,183,287,990	1,044,944,370	
Cộng	-	17,017,024,790	11,491,467,003

19 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	365,184,681	2,010,931,810
Thuế TNDN (*)	(250,000,000)	3,441,713,258
Thuế thu nhập cá nhân	609,908,171	544,942,585
Cộng thuế phải nộp	(1) 725,092,852	5,997,587,653

20 . Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
	VND	VND	
Chi phí tiền lương dự phòng và lương tháng 13	3,040,000,000	3,091,287,450	
Chi phí lãi vay	3,835,691,686	4,332,276,130	
Chi phí xe cho thuê	162,973,517	165,017,319	
Chi phí phải trả khác	25,000,000	350,928,518	
Cộng	-	7,063,665,203	7,939,509,417

21 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	526,460,749	391,513,878
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	817,562,106	146,648,957
Quỹ hỗ trợ tai nạn, tiếp thị, rửa xe, hỗ trợ cộng đồng	15,424,908,838	11,001,565,205
Phải trả nhân viên lái xe	336,829,303	6,472,346,436
Phải trả các khoản thu chi hộ xe HTKD	30,241,772,144	30,162,643,444
Thu hộ thu nhập xe thương hiệu	17,465,863	30,543,787
Bồi thường thiệt hại vi phạm quy chế tài chính	1,951,610,257	2,235,928,720

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

Phải trả các Công ty con	(*)		
Phải trả các Cty nội bộ Mai Linh	(*)	30,158,716,293	26,655,846,696
Phải trả Công ty Mai Linh Đông Đô		24,944,767,479	27,886,765,445
Phải trả cổ tức		28,119,518,640	14,970,877,440
Các khoản phải trả phải nộp khác		18,293,120,563	14,838,624,527
Cộng		- 150,832,732,235	134,793,304,535

22 . Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ taxi	7,337,388,892	7,418,178,555
Nhận ký quỹ lái xe cho thuê	275,804,164	266,500,000
Đặt cọc bán xe trả góp	897,182,238	1,845,971,286
Đặt cọc cho thuê xe	256,410,583,479	237,754,900,044
Nhận ký quỹ lái xe HTKD, thuê tài sản	3,620,595,402	3,115,568,416
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn của các Công ty con	6,000,000,000	11,400,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn khách hàng MCC	5,687,525,542	6,067,806,542
Cộng	- 280,229,079,717	267,868,924,843

23 . Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vay ngân hàng	55,373,693,845	60,728,538,847
Vay cá nhân	34,042,372,383	72,033,929,878
Vay các Công ty con	15,938,000,000	13,938,000,000
Vay cán bộ nhân viên	264,283,710	28,470,000
Nợ thuê tài chính	3,512,766,646	14,176,368,281
Cộng	- 109,131,116,584	160,905,307,006

CÔNG TY CỔ PHẦN MAI LINH MIỀN BẮC

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp
cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
<i>Đơn vị tính: VND</i>							
1. Số dư đầu năm trước	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	6,683,000,000	3,341,000,000	42,113,811,148	525,791,131,148
2. Tăng trong năm trước	-	-	-	4,396,681,884	8,793,363,768	36,375,199,679	49,565,245,331
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	36,375,199,679	36,375,199,679
Tăng do phân phối LN	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác trong năm	-	-	-	4,396,681,884	8,793,363,768	-	13,190,045,652
3. Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	38,783,732,961	38,783,732,961
4. Số dư cuối năm trước	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	11,079,681,884	12,134,363,768	39,705,277,866	536,572,643,518
1. Số dư đầu năm nay	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	11,079,681,884	12,134,363,768	39,705,277,866	536,572,643,518
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	17,134,363,768	-	66,749,974	17,201,113,742
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	66,749,974	66,749,974
Tăng do phân phối LN	-	-	-	5,000,000,000	-	-	5,000,000,000
Tăng khác trong năm	-	-	-	12,134,363,768	-	-	12,134,363,768
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	12,134,363,768	32,327,863,778	44,462,227,546
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	23,052,666,000	23,052,666,000
Phân chia các quỹ	-	-	-	-	12,134,363,768	8,642,903,000	20,777,266,768
Giảm khác	-	-	-	-	-	632,294,778	632,294,778
4. Số dư cuối kỳ	486,253,320,000	-	(12,600,000,000)	28,214,045,652	-	7,444,164,062	509,311,529,714

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BC KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01/07/2015- 30/09/2015	01/07/2014- 30/09/2014
Doanh thu dịch vụ taxi	97,589,405,928	97,880,412,606
Doanh thu dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư, TSCĐ	46,012,895,129	39,660,586,671
Doanh thu cho thuê tài sản (ô tô)	1,522,885,626	8,608,634,407
Doanh thu dịch vụ xe cho thuê	1,964,083,522	2,414,780,558
Doanh thu dịch vụ khác	23,606,772,475	16,803,902,330
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 170,696,042,680	165,368,316,572
Các khoản giảm trừ	738,615,700	905,462,595
Chiết khấu thương mại dịch vụ taxi	738,615,700	905,462,595
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	- 169,957,426,980	164,462,853,977
 26 . Giá vốn hàng bán	 01/07/2015- 30/09/2015	 01/07/2014- 30/09/2014
Giá vốn dịch vụ taxi	101,504,502,241	95,496,279,603
Giá vốn dịch vụ sửa chữa và nhượng bán vật tư, TSCĐ	44,946,815,280	38,278,719,261
Giá vốn cho thuê tài sản (ô tô)	1,955,426,867	4,186,889,474
Giá vốn dịch vụ xe cho thuê	2,021,591,951	2,337,535,837
Giá vốn dịch vụ khác	10,284,886,974	10,076,170,265
Cộng	- 160,713,223,313	150,375,594,440
 27 . Doanh thu hoạt động tài chính	 01/07/2015- 30/09/2015	 01/07/2014- 30/09/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,133,676,259	2,355,220,580
Cổ tức lợi nhuận được chia từ công ty con	-	(760,000,000)
Cộng	- 2,133,676,259	1,595,220,580
 28 . Chi phí tài chính	 01/07/2015- 30/09/2015	 01/07/2014- 30/09/2014
Chi phí lãi vay	6,394,315,074	6,211,081,797
Lãi thuê mua tài chính	55,429,391	1,115,099,583
Cộng	- 6,449,744,465	7,326,181,380

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm

29 . Chi phí bán hàng

	01/07/2015- 30/09/2015	01/07/2014- 30/09/2014
Chi phí nhân viên	647,878,767	588,128,714
Chi phí quảng cáo, tiếp thị, hoa hồng	855,411,826	751,963,636
Chi phí thuê nhãn hiệu	359,166,666	359,166,666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,508,116,473	3,142,422,416
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	- 6,370,573,732	4,841,681,432

30 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	01/07/2015- 30/09/2015	01/07/2014- 30/09/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	393,890,622	458,376,353
Chi phí nhân viên	4,599,142,129	4,725,517,026
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64,265,919	74,826,885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,077,247,394	2,347,049,564
Chi phí khác bằng tiền		
Cộng	- 8,134,546,064	7,605,769,828

31 . Thu nhập khác

	01/07/2015- 30/09/2015	01/07/2014- 30/09/2014
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	2,880,992,613	7,301,909,142
Thu nhập khác	1,865,233,797	8,498,019,447
Cộng	- 4,746,226,410	15,799,928,589

32 . Chi phí khác

	01/07/2015- 30/09/2015	01/07/2014- 30/09/2014
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	1,121,851,648	5,455,909,871
Chi phí khác	1,570,008,097	1,506,815,338
Cộng	- 2,691,859,745	6,962,725,209

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2015

Giám đốc

LƯU THỊ THU HƯƠNG

TRỊNH THỊ THU



